



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2022



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy phép Đầu tư số** 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

**Giấy Chứng nhận Đầu tư số** 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007  
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010  
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011  
472033000328 (điều chỉnh lần 5) ngày 14 tháng 5 năm 2014  
472033000328 (điều chỉnh lần 6) ngày 30 tháng 12 năm 2015  
6525867086 (điều chỉnh lần 7) ngày 5 tháng 2 năm 2016  
6525867086 (điều chỉnh lần 8) ngày 28 tháng 12 năm 2016  
6525867086 (điều chỉnh lần 9) ngày 25 tháng 1 năm 2017  
6525867086 (điều chỉnh lần 10) ngày 8 tháng 4 năm 2018  
6525867086 (điều chỉnh lần 11) ngày 1 tháng 10 năm 2019  
6525867086 (điều chỉnh lần 12) ngày 21 tháng 9 năm 2020  
6525867086 (điều chỉnh lần 13) ngày 18 tháng 5 năm 2021

Giấy phép Đầu tư đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Đầu tư số 270/CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép Đầu tư và các bản điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

Các Giấy Chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký  
Doanh nghiệp số**

3600245631 ngày 21 tháng 1 năm 2016  
3600245631 ngày 19 tháng 3 năm 2018  
3600245631 ngày 5 tháng 7 năm 2019  
3600245631 ngày 30 tháng 6 năm 2020  
3600245631 ngày 1 tháng 4 năm 2021  
3600245631 ngày 18 tháng 1 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thông tin về Công ty (tiếp theo)**

|                          |   |   |
|--------------------------|---|---|
| <b>Hội đồng Quản trị</b> | Bà Nguyễn Thị Kim Liên  | Chủ tịch<br>(từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)<br>Thành viên<br>(đến ngày 20 tháng 4 năm 2022) |
|                          | Ông Tomohide Ito  | Chủ tịch<br>(đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)  |
|                          | Ông Hajime Kawasaki   | Thành viên  |
|                          | Ông Hiroaki Takaoka   | Thành viên<br>(từ ngày 21 tháng 4 năm 2022)   |
|                          | Ông Toru Yoshimura  | Thành viên<br>(đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)  |
|                          | Ông Koichi Ogawa  | Thành viên<br>(đến ngày 20 tháng 4 năm 2022)  |
| <b>Ban Giám đốc</b>      | Ông Hajime Kawasaki   | Tổng Giám đốc   |
|                          | Ông Koichi Noda   | Giám đốc/Giám đốc Nhà máy   |
|                          | Bà Nguyễn Thị Kim Liên  | Giám đốc/Giám đốc Kiểm soát Nội bộ  |
|                          | Ông Okamoto Shogo   | Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch<br>(từ ngày 1 tháng 10 năm 2022)                               |
|                          | Ông Tomohide Ito  | Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch<br>(đến ngày 30 tháng 9 năm 2022)                              |
|                          | Ông Kenichiro Wada  | Giám đốc/Giám đốc Marketing/<br>Giám đốc Kinh doanh                                       |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>    | Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước<br>Phường Tam Phước, Thành phố Biên Hòa<br>Tỉnh Đồng Nai<br>Việt Nam |   |
| <b>Công ty kiểm toán</b> | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam   |   |

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế** **Báo cáo của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, ngày 22 tháng 3 năm 2023



KPMG Limited Branch  
10th Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 3 năm 2023, được trình bày từ trang 6 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.





## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo Kiểm toán số: 22-01-00310-23-1



Trương Vĩnh Phúc  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 1901-2023-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Triệu Tích Quyền  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2023

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2022<br/>VND'000</b> |
|--|--------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>   |              |                    |                               |                             |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>   |                    | <b>1.323.229.336</b>          | <b>1.144.057.173</b>        |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>1.009.072.464</b>          | <b>928.623.068</b>          |
| Tiền   | 111          |                    | 309.072.464                   | 378.623.068                 |
| Các khoản tương đương tiền                               | 112          |                    | 700.000.000                   | 550.000.000                 |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b>   |                    | <b>47.254.470</b>             | <b>34.794.054</b>           |
| Phải thu của khách hàng                                  | 131          | 6                  | 30.176.163                    | 29.573.912                  |
| Trả trước cho người bán                                  | 132          |                    | 2.698.063                     | 2.651.398                   |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136          | 7                  | 14.400.156                    | 2.582.682                   |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                | 137          | 6                  | (19.912)                      | (13.938)                    |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140</b>   | <b>8</b>           | <b>264.989.516</b>            | <b>179.623.221</b>          |
| Hàng tồn kho   | 141          |                    | 270.753.347                   | 180.071.552                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149          |                    | (5.763.831)                   | (448.331)                   |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b>   |                    | <b>1.912.886</b>              | <b>1.016.830</b>            |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151          |                    | 1.771.663                     | 875.607                     |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                      | 153          |                    | 141.223                       | 141.223                     |
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 260)        | <b>200</b>   |                    | <b>121.500.401</b>            | <b>132.663.069</b>          |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b>   |                    | <b>932.520</b>                | <b>932.520</b>              |
| Phải thu dài hạn khác                                    | 216          |                    | 932.520                       | 932.520                     |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b>   |                    | <b>76.634.339</b>             | <b>88.327.895</b>           |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221          | 9                  | 75.940.395                    | 86.313.610                  |
| Nguyên giá   | 222          |                    | 430.859.779                   | 428.367.799                 |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 223          |                    | (354.919.384)                 | (342.054.189)               |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227          | 10                 | 693.944                       | 2.014.285                   |
| Nguyên giá   | 228          |                    | 14.082.575                    | 14.082.575                  |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                   | 229          |                    | (13.388.631)                  | (12.068.290)                |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b>   |                    | <b>43.933.542</b>             | <b>43.402.654</b>           |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261          | 11                 | 31.256.120                    | 28.977.864                  |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 262          | 12                 | 12.677.422                    | 14.424.790                  |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                    | <b>270</b>   |                    | <b>1.444.729.737</b>          | <b>1.276.720.242</b>        |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2022<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2022<br/>VND'000</b> |
|--|--------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>   |              |                    |                               |                             |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>                                       | <b>300</b>   |                    | <b>242.564.944</b>            | <b>213.644.293</b>          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b>   |                    | <b>238.980.797</b>            | <b>210.044.244</b>          |
| Phải trả người bán   | 311          | 13                 | 153.223.134                   | 107.154.816                 |
| Người mua trả tiền trước   | 312          |                    | 12.929.934                    | 18.749.141                  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước  | 313          | 14                 | 8.143.206                     | 6.491.034                   |
| Phải trả người lao động  | 314          |                    | 9.262.235                     | 8.724.114                   |
| Chi phí phải trả   | 315          | 15                 | 54.019.225                    | 68.061.632                  |
| Phải trả ngắn hạn khác   | 319          | 16                 | 1.403.063                     | 863.507                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>  | <b>330</b>   |                    | <b>3.584.147</b>              | <b>3.600.049</b>            |
| Dự phòng phải trả dài hạn  | 342          | 17                 | 3.584.147                     | 3.600.049                   |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>  | <b>400</b>   |                    | <b>1.202.164.793</b>          | <b>1.063.075.949</b>        |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b>   | <b>18</b>          | <b>1.202.164.793</b>          | <b>1.063.075.949</b>        |
| Vốn cổ phần  | 411          | 19                 | 871.409.840                   | 871.409.840                 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>                            | 411a         |                    | 871.409.840                   | 871.409.840                 |
| Thặng dư vốn cổ phần   | 412          |                    | 85.035.704                    | 85.035.704                  |
| Vốn khác của chủ sở hữu  | 420          | 20                 | 90.034.048                    | 90.034.048                  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối  | 421          |                    | 155.685.201                   | 16.596.357                  |
| - <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước</i> | 421a         |                    | 39.571                        | (108.961.177)               |
| - <i>Lợi nhuận sau thuế năm nay/năm trước</i>                              | 421b         |                    | 155.645.630                   | 125.557.534                 |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                                    | <b>440</b>   |                    | <b>1.444.729.737</b>          | <b>1.276.720.242</b>        |

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 02 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2022<br/>VND'000</b> | <b>2021<br/>VND'000</b> |
|--|--------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>  | <b>01</b>    | <b>23</b>          | <b>1.830.257.198</b>    | <b>1.313.243.452</b>    |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>  | <b>02</b>    | <b>23</b>          | <b>117.545.282</b>      | <b>84.011.096</b>       |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng<br/>(10 = 01 - 02)</b>                                | <b>10</b>    | <b>23</b>          | <b>1.712.711.916</b>    | <b>1.229.232.356</b>    |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>  | <b>11</b>    | <b>24</b>          | <b>1.151.195.520</b>    | <b>770.285.527</b>      |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>  | <b>20</b>    |                    | <b>561.516.396</b>      | <b>458.946.829</b>      |
| Doanh thu hoạt động tài chính  | 21           | 25                 | 22.130.875              | 7.226.468               |
| Chi phí tài chính  | 22           |                    | 466.995                 | 207.453                 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>   | 23           |                    | -                       | 5.522                   |
| Chi phí bán hàng   | 25           | 26                 | 359.312.454             | 233.409.713             |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26           | 27                 | 36.476.380              | 36.394.434              |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b> | <b>30</b>    |                    | <b>187.391.442</b>      | <b>196.161.697</b>      |
| Thu nhập khác  | 31           | 28                 | 7.902.438               | 795.819                 |
| Chi phí khác   | 32           | 29                 | 1.749.715               | 39.775.025              |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b>    |                    | <b>6.152.723</b>        | <b>(38.979.206)</b>     |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>                               | <b>50</b>    |                    | <b>193.544.165</b>      | <b>157.182.491</b>      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>   | <b>51</b>    | <b>31</b>          | <b>36.151.167</b>       | <b>32.119.926</b>       |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại</b>  | <b>52</b>    | <b>31</b>          | <b>1.747.368</b>        | <b>(494.969)</b>        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)</b>         | <b>60</b>    |                    | <b>155.645.630</b>      | <b>125.557.534</b>      |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 02 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Mã số     | Thuyết minh | 2022<br>VND'000    | 2021<br>VND'000    |
|---|-----------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN<br/>(mang sang từ trang trước)</b> | <b>60</b> |             | <b>155.645.630</b> | <b>125.557.534</b> |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                      |           |             |                    |                    |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                                | 70        | 32          | 1.786              | 1.441              |

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:

  
Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:

  
  
Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 2022<br>VND'000    | 2021<br>VND'000    |
|--|-----------|----------------|--------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                       |           |                |                    |                    |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>01</b> |                | <b>193.544.165</b> | <b>157.182.491</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>  |           |                |                    |                    |
| Khấu hao   | 02        |                | 16.015.331         | 17.149.534         |
| Các khoản dự phòng   | 03        |                | 6.778.624          | 2.720.193          |
| Lỗi/(lỗi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại<br>các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |                | 66.169             | (91.549)           |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư  | 05        |                | (21.211.561)       | (6.983.190)        |
| Chi phí lãi vay  | 06        |                | -                  | 5.522              |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước<br/>những thay đổi vốn lưu động</b>       | <b>08</b> |                | <b>195.192.728</b> | <b>169.983.001</b> |
| Biến động các khoản phải thu và<br>tài sản khác                                      | 09        |                | (7.656.727)        | 10.192.887         |
| Biến động hàng tồn kho   | 10        |                | (91.733.553)       | 23.824.999         |
| Biến động các khoản phải trả và<br>nợ phải trả khác                                  | 11        |                | 24.835.699         | 57.618.117         |
| Biến động chi phí trả trước  | 12        |                | (3.174.312)        | (3.556.832)        |
|  |           |                | <b>117.463.835</b> | <b>258.062.172</b> |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        |                | -                  | (5.522)            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |                | (32.543.529)       | (51.502.592)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |                | <b>84.920.306</b>  | <b>206.554.058</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                |                    |                    |
| Tiền chi mua tài sản cố định   | 21        |                | (4.333.170)        | (2.710.159)        |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định   | 22        |                | -                  | 9.545              |
| Tiền thu lãi tiền gửi  | 27        |                | 16.229.033         | 4.821.039          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b> |                | <b>11.895.863</b>  | <b>2.120.425</b>   |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

|  | Mã<br>số  | Thuyết<br>minh | 2022<br>VND'000      | 2021<br>VND'000    |
|--|-----------|----------------|----------------------|--------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |           |                |                      |                    |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính   | 35        |                | -                    | (49.382)           |
| Tiền chi trả cổ tức  | 36        |                | (16.554.150)         | -                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b> |                | <b>(16.554.150)</b>  | <b>(49.382)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm<br/>(50 = 20 + 30 + 40)</b>                           | <b>50</b> |                | <b>80.262.019</b>    | <b>208.625.101</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |                | <b>928.623.068</b>   | <b>720.073.459</b> |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>61</b> |                | <b>187.377</b>       | <b>(75.492)</b>    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>                   | <b>70</b> | <b>5</b>       | <b>1.009.072.464</b> | <b>928.623.068</b> |

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:




Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết kể từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga, có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**(d) Nhân sự của Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 876 nhân viên (1/1/2022: 578 nhân viên).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

**3. Những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(c) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

#### **(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### **(e) Tài sản cố định hữu hình**

##### **(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### **(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa                | 30 năm     |
| ▪ máy móc và thiết bị    | 4 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng     | 3 – 10 năm |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm máy vi tính***

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.



## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

#### ***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

#### **(j) Vốn cổ phần**

##### **(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.



## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### **(l) Doanh thu và thu nhập khác**

##### **(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### **(ii) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **(m) Thuê**

##### **(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê trong đó, theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán.

##### **(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

## **Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

### **Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

#### **(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

#### **(q) Các bên liên quan**

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

#### **(r) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

#### **4. Báo cáo bộ phận**

##### **(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

| <b>2022</b>                                | <b>Nước giải khát<br/>VND'000</b> | <b>Khác<br/>VND'000</b> | <b>Tổng<br/>VND'000</b> |
|--|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần         | 1.420.531.720                     | 292.180.196             | 1.712.711.916           |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận               | (1.007.601.178)                   | (143.594.342)           | (1.151.195.520)         |
| Lợi nhuận gộp của bộ phận                  | 412.930.542                       | 148.585.854             | 561.516.396             |
| Chi phí bán hàng không phân bổ             |                                   |                         | (359.312.454)           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ |                                   |                         | (36.476.380)            |
| Doanh thu hoạt động tài chính              |                                   |                         | 22.130.875              |
| Chi phí tài chính                          |                                   |                         | (466.995)               |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    |                                   |                         | 187.391.442             |
| Kết quả từ các hoạt động khác              |                                   |                         | 6.152.723               |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp         |                                   |                         | (37.898.535)            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp   |                                   |                         | 155.645.630             |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| <b>2021</b>                                     | <b>Nước giải khát<br/>VND'000</b> | <b>Khác<br/>VND'000</b> | <b>Tổng<br/>VND'000</b> |
|---|-----------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu của bộ phận – thuần              | 982.643.667                       | 246.588.689             | 1.229.232.356           |
| Giá vốn hàng bán của bộ phận                    | (602.210.164)                     | (168.075.363)           | (770.285.527)           |
| <b>Lợi nhuận gộp của bộ phận</b>                | <b>380.433.503</b>                | <b>78.513.326</b>       | <b>458.946.829</b>      |
| Chi phí bán hàng không phân bổ                  |                                   |                         | (233.409.713)           |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ      |                                   |                         | (36.394.434)            |
| Doanh thu hoạt động tài chính                   |                                   |                         | 7.226.468               |
| Chi phí tài chính                               |                                   |                         | (207.453)               |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  |                                   |                         | <b>196.161.697</b>      |
| Kết quả từ các hoạt động khác                   |                                   |                         | (38.979.206)            |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp              |                                   |                         | (31.624.957)            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> |                                   |                         | <b>125.557.534</b>      |

Tài sản và nợ phải trả không thể phân bổ cho các bộ phận dựa trên một cơ sở hợp lý.

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2022<br/>VND'000</b> | <b>1/1/2022<br/>VND'000</b> |
|----------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt                   | 176.244                       | 90.146                      |
| Tiền gửi ngân hàng         | 308.896.220                   | 378.532.922                 |
| Các khoản tương đương tiền | 700.000.000                   | 550.000.000                 |
|                            | <b>1.009.072.464</b>          | <b>928.623.068</b>          |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

|   | <b>31/12/2022</b> | <b>1/1/2022</b>   |
|---|-------------------|-------------------|
|   | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                                 | 6.757.415         | 5.380.205         |
| Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam                    | 4.302.407         | 4.151.201         |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce | 3.792.630         | 7.800.393         |
| Các khách hàng khác                                     | 15.323.711        | 12.242.113        |
|   | <b>30.176.163</b> | <b>29.573.912</b> |

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>31/12/2022</b> | <b>1/1/2022</b>   |
|----------|-------------------|-------------------|
|          | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    |
| Ngắn hạn | 30.176.163        | 29.573.912        |
|          | <b>30.176.163</b> | <b>29.573.912</b> |

**(c) Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

|                              | <b>2022</b>    | <b>2021</b>    |
|------------------------------|----------------|----------------|
|                              | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Số dư đầu năm                | 13.938         | 4.076.036      |
| Trích lập dự phòng trong năm | 5.974          | -              |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | -              | (4.062.098)    |
|                              | <b>19.912</b>  | <b>13.938</b>  |

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                 | <b>31/12/2022</b> | <b>1/1/2022</b>  |
|---------------------------------|-------------------|------------------|
|                                 | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>   |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 7.191.781         | 2.197.858        |
| Phải thu bồi thường             | 6.730.108         | -                |
| Phải thu khác                   | 478.267           | 384.824          |
|                                 | <b>14.400.156</b> | <b>2.582.682</b> |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Hàng tồn kho**

|                        | 31/12/2022         |                     | 1/1/2022           |                     |
|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|                        | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 |
| Hàng mua đang đi đường | 396.708            | -                   | 1.927.010          | -                   |
| Nguyên vật liệu        | 74.731.931         | -                   | 43.273.764         | -                   |
| Công cụ và dụng cụ     | 4.798.417          | (296.819)           | 5.911.817          | (296.819)           |
| Sản phẩm dở dang       | 8.634.131          | -                   | 6.702.591          | -                   |
| Thành phẩm             | 182.192.160        | (5.467.012)         | 122.256.370        | (151.512)           |
|                        | <hr/>              |                     |                    |                     |
|                        | 270.753.347        | (5.763.831)         | 180.071.552        | (448.331)           |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                              | 2022<br>VND'000 | 2021<br>VND'000 |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Số dư đầu năm                | 448.331         | 368.794         |
| Trích lập dự phòng trong năm | 6.367.258       | 2.209.438       |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (1.051.758)     | (2.129.901)     |
|                              | <hr/>           |                 |
| Số dư cuối năm               | 5.763.831       | 448.331         |

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 5.764 triệu VND (1/1/2022: 448 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>VND'000 | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND'000 | Phương tiện<br>vận chuyển<br>VND'000 | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000    |
|-------------------------------|--------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                    |                                   |                                      |                                  |                    |
| Số dư đầu năm                 | 117.748.737        | 291.082.154                       | 5.578.385                            | 13.958.523                       | 428.367.799        |
| Tăng trong năm                | -                  | 3.812.660                         | 99.500                               | 421.010                          | 4.333.170          |
| Xóa sổ                        | -                  | (47.158)                          | (1.794.032)                          | -                                | (1.841.190)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>117.748.737</b> | <b>294.847.656</b>                | <b>3.883.853</b>                     | <b>14.379.533</b>                | <b>430.859.779</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                                   |                                      |                                  |                    |
| Số dư đầu năm                 | 55.875.657         | 269.377.168                       | 5.126.020                            | 11.675.344                       | 342.054.189        |
| Khấu hao trong năm            | 3.963.687          | 9.055.081                         | 207.927                              | 1.468.295                        | 14.694.990         |
| Xóa sổ                        | -                  | (35.763)                          | (1.794.032)                          | -                                | (1.829.795)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>59.839.344</b>  | <b>278.396.486</b>                | <b>3.539.915</b>                     | <b>13.143.639</b>                | <b>354.919.384</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                    |                                   |                                      |                                  |                    |
| Số dư đầu năm                 | 61.873.080         | 21.704.986                        | 452.365                              | 2.283.179                        | 86.313.610         |
| Số dư cuối năm                | 57.909.393         | 16.451.170                        | 343.938                              | 1.235.894                        | 75.940.395         |

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 91.809 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 77.214 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 658 triệu VND (1/1/2022: 701 triệu VND).



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND'000</b> |
|-------------------------------|---|
| <b>Nguyên giá</b>             |   |
| Số dư đầu năm và cuối năm     | 14.082.575                                  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |   |
| Số dư đầu năm                 | 12.068.290                                  |
| Khấu hao trong năm            | 1.320.341                                   |
| Số dư cuối năm                | 13.388.631                                  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |   |
| Số dư đầu năm                 | 2.014.285                                   |
| Số dư cuối năm                | 693.944                                     |

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản cố nguyên giá 1.851 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (1/1/2022: 1.851 triệu VND) nhưng vẫn đang được sử dụng.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

|                   | <b>Chi phí<br/>đất trả trước<br/>VND'000</b> | <b>Công cụ<br/>và dụng cụ<br/>VND'000</b> | <b>Chi phí<br/>khác<br/>VND'000</b> | <b>Tổng<br/>VND'000</b> |
|-------------------|--|---|-------------------------------------|-------------------------|
| Số dư đầu năm     | 22.097.539                                   | 185.897                                   | 6.694.428                           | 28.977.864              |
| Tăng trong năm    | -  | -   | 7.849.326                           | 7.849.326               |
| Phân bổ trong năm | (695.985)                                    | (185.897)                                 | (4.689.188)                         | (5.571.070)             |
| Số dư cuối năm    | 21.401.554                                   | -   | 9.854.566                           | 31.256.120              |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|   | Thuế suất | 31/12/2022<br>VND'000 | 1/1/2022<br>VND'000 |
|---|-----------|-----------------------|---------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận: |           |                       |                     |
| Chi phí phải trả                              | 20%       | 10.803.845            | 13.612.326          |
| Các khoản dự phòng                            | 20%       | 1.873.577             | 812.464             |
|   |           | 12.677.422            | 14.424.790          |

**13. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

|  | 31/12/2022         |  | 1/1/2022           |  |
|--|--------------------|--|--------------------|--|
|  | Giá gốc<br>VND'000 | Số có<br>khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có<br>khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 |
| Công ty TNHH Bao bì<br>Nước Giải khát Crown (Đồng Nai) | 46.531.755         | 46.531.755                             | 17.392.971         | 17.392.971                             |
| Công ty TNHH Nước Giải khát<br>Kirin Việt Nam          | 37.214.495         | 37.214.495                             | 47.195.482         | 47.195.482                             |
| Công ty TNHH Việt Nam<br>Chuan Li Can                  | 13.830.620         | 13.830.620                             | 4.062.889          | 4.062.889                              |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 55.646.264         | 55.646.264                             | 38.503.474         | 38.503.474                             |
|  | 153.223.134        | 153.223.134                            | 107.154.816        | 107.154.816                            |

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

|          | 31/12/2022         |  | 1/1/2022           |  |
|----------|--------------------|--|--------------------|--|
|          | Giá gốc<br>VND'000 | Số có<br>khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có<br>khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 |
| Ngắn hạn | 153.223.134        | 153.223.134                            | 107.154.816        | 107.154.816                            |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Phải trả người bán là bên liên quan**

|   | 31/12/2022         |  | 1/1/2022           |  |
|---|--------------------|--|--------------------|--|
|   | Giá gốc<br>VND'000 | Số có<br>khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có<br>khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 |
| Công ty TNHH Nước Giải khát<br>Kirin Việt Nam | 37.214.495         | 37.214.495                             | 47.195.482         | 47.195.482                             |

Khoản phải trả thương mại cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả. Khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | 1/1/2022<br>VND'000 | Phát sinh<br>VND'000 | Nộp<br>VND'000 | Cán trừ<br>VND'000 | 31/12/2022<br>VND'000 |
|-------------------------------|---------------------|----------------------|----------------|--------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng         | 4.063.559           | 137.255.161          | (28.644.541)   | (111.223.603)      | 1.450.576             |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp | 1.821.710           | 36.151.167           | (32.543.529)   | -                  | 5.429.348             |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân      | 605.765             | 6.233.968            | (5.576.451)    | -                  | 1.263.282             |
| Các loại thuế khác            | -                   | 978.897              | (978.897)      | -                  | -                     |
|                               | 6.491.034           | 180.619.193          | (67.743.418)   | (111.223.603)      | 8.143.206             |

**15. Chi phí phải trả**

|  | 31/12/2022<br>VND'000 | 1/1/2022<br>VND'000 |
|--|-----------------------|---------------------|
| Chiết khấu thương mại và hoa hồng bán hàng | 11.393.176            | 10.079.951          |
| Chi phí khuyến mãi                         | 8.709.425             | 11.989.683          |
| Thưởng nhân viên bán hàng                  | 6.827.743             | 2.411.321           |
| Phải trả cho điều chỉnh giá nhôm           | 3.992.133             | 25.837.769          |
| Phí đặc phái nhân viên (*)                 | 3.567.883             | 3.146.132           |
| Chi phí vận chuyển                         | 2.157.969             | 1.302.302           |
| Chi phí khác                               | 17.370.896            | 13.294.474          |
|  | 54.019.225            | 68.061.632          |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Công ty đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, công ty mẹ cấp cao, là đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Công ty với mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|   | <b>31/12/2022</b> | <b>1/1/2022</b> |
|---|-------------------|-----------------|
|   | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| Cổ tức phải trả                               | 508.027           | 505.391         |
| Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan | 389.707           | 207.427         |
| Phải trả khác                                 | 505.329           | 150.689         |
|   | <hr/>             | <hr/>           |
|   | 1.403.063         | 863.507         |
|   | <hr/>             | <hr/>           |

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**17. Dự phòng phải trả dài hạn**

Biến động trong năm của dự phòng phải trả như sau:

|                              | <b>Dự phòng</b>          |
|------------------------------|--------------------------|
|                              | <b>trợ cấp thôi việc</b> |
|                              | <b>VND'000</b>           |
| Số dư đầu năm                | 3.600.049                |
| Trích lập dự phòng trong năm | 405.392                  |
| Sử dụng dự phòng trong năm   | (421.294)                |
|                              | <hr/>                    |
| Số dư cuối năm               | 3.584.147                |
|                              | <hr/>                    |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**18. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|  | Vốn<br>cổ phần<br>VND'000 | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND'000 | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND'000 | (Lỗ lũy kế)/<br>Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND'000 | Tổng<br>VND'000 |
|--|---------------------------|------------------------------------|---------------------------------------|---|-----------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021</b>   | 871.409.840               | 85.035.704                         | 90.034.048                            | (108.961.177)   | 937.518.415     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                         | -                                  | -                                     | 125.557.534   | 125.557.534     |
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022</b>   | 871.409.840               | 85.035.704                         | 90.034.048                            | 16.596.357  | 1.063.075.949   |
| Lợi nhuận thuần trong năm                  | -                         | -                                  | -                                     | 155.645.630   | 155.645.630     |
| Cổ tức (Thuyết minh 21)                    | -                         | -                                  | -                                     | (16.556.786)  | (16.556.786)    |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b> | 871.409.840               | 85.035.704                         | 90.034.048                            | 155.685.201   | 1.202.164.793   |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## **19. Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|   | <b>31/12/2022 và 1/1/2022</b> |                |
|---|-------------------------------|----------------|
|   | <b>Số cổ phiếu</b>            | <b>VND'000</b> |
| <b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b> |                               |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87.140.992                    | 871.409.920    |
| <b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>              |                               |                |
| Cổ phiếu phổ thông                            | 87.140.984                    | 871.409.840    |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Đối với cổ phiếu đã được Công ty mua lại, các quyền trên đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

## **20. Vốn khác của chủ sở hữu**

Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (“USD”) sang Đồng Việt Nam (“VND”) để phù hợp với các quy định trong Thông tư 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được quy đổi sang VND theo tỷ giá là 1 USD bằng 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được ghi nhận trong vốn khác của chủ sở hữu.

## **21. Cổ tức**

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty đã quyết định chia cổ tức với số tiền là 16.557 triệu VND (2021: không).

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                  | <b>31/12/2022</b> | <b>1/1/2022</b> |
|------------------|-------------------|-----------------|
|                  | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>  |
| Trong vòng 1 năm | 3.899.718         | 4.022.461       |
| Từ 2 đến 5 năm   | 7.393.511         | 11.293.229      |
|                  | 11.293.229        | 15.315.690      |

**(b) Ngoại tệ**

|     | <b>31/12/2022</b> |                            | <b>1/1/2022</b>  |                            |
|-----|-------------------|----------------------------|------------------|----------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND'000</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND'000</b> |
| USD | 30.534            | 724.582                    | 292.796          | 6.628.898                  |

**23. Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

|                                      | <b>2022</b>    | <b>2021</b>    |
|--------------------------------------|----------------|----------------|
|                                      | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Tổng doanh thu                       |                |                |
| ▪ Doanh thu từ bán nước giải khát    | 1.538.077.002  | 1.066.654.763  |
| ▪ Doanh thu từ bán các sản phẩm khác | 287.780.538    | 242.736.937    |
| ▪ Doanh thu từ bán phế liệu          | 4.399.658      | 3.851.752      |
|                                      | 1.830.257.198  | 1.313.243.452  |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu  |                |                |
| ▪ Chiết khấu thương mại              | 117.545.282    | 84.011.096     |
| Doanh thu thuần                      | 1.712.711.916  | 1.229.232.356  |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**24. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <b>2022</b>    | <b>2021</b>    |
|---------------------------------|----------------|----------------|
|                                 | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Tổng giá vốn hàng bán           |                |                |
| ▪ Giá vốn của nước giải khát    | 1.007.601.178  | 602.210.164    |
| ▪ Giá vốn của các sản phẩm khác | 143.594.342    | 168.075.363    |
|                                 | 1.151.195.520  | 770.285.527    |
|                                 | 1.151.195.520  | 770.285.527    |

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                | <b>2022</b>    | <b>2021</b>    |
|--------------------------------|----------------|----------------|
|                                | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lãi tiền gửi ngân hàng         | 21.222.956     | 7.018.897      |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 907.919        | 207.571        |
|                                | 22.130.875     | 7.226.468      |
|                                | 22.130.875     | 7.226.468      |

**26. Chi phí bán hàng**

|                                     | <b>2022</b>    | <b>2021</b>    |
|-------------------------------------|----------------|----------------|
|                                     | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Chi phí nhân viên và chi phí hỗ trợ | 163.041.969    | 120.317.628    |
| Chi phí vận chuyển                  | 98.777.380     | 55.881.421     |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi     | 70.038.926     | 39.168.632     |
| Chi phí thuê                        | 10.544.437     | 9.251.079      |
| Chi phí khác                        | 16.909.742     | 8.790.953      |
|                                     | 359.312.454    | 233.409.713    |
|                                     | 359.312.454    | 233.409.713    |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>2022</b><br><b>VND'000</b> | <b>2021</b><br><b>VND'000</b> |
|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nhân viên           | 13.794.935                    | 13.503.515                    |
| Chi phí thuê                | 1.480.769                     | 4.271.517                     |
| Chi phí tư vấn              | 3.044.197                     | 3.443.336                     |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 3.661.458                     | 3.508.206                     |
| Chi phí khác                | 14.495.021                    | 11.667.860                    |
|                             | <hr/> <b>36.476.380</b>       | <hr/> <b>36.394.434</b>       |

**28. Thu nhập khác**

|                     | <b>2022</b><br><b>VND'000</b> | <b>2021</b><br><b>VND'000</b> |
|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Thu nhập bồi thường | 6.792.002                     | -                             |
| Thu nhập khác       | 1.110.436                     | 795.819                       |
|                     | <hr/> <b>7.902.438</b>        | <hr/> <b>795.819</b>          |

**29. Chi phí khác**

|   | <b>2022</b><br><b>VND'000</b> | <b>2021</b><br><b>VND'000</b> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình tạm thời chưa sử dụng | 43.672                        | 67.891                        |
| Lỗi do thanh lý và xóa sổ tài sản cố định hữu hình              | 11.395                        | 35.707                        |
| Chi phí bồi thường  | -                             | 27.264.221                    |
| Chi phí trong thời gian tạm ngưng hoạt động                     | -                             | 11.715.955                    |
| Chi phí khác  | 1.694.648                     | 691.251                       |
|   | <hr/> <b>1.749.715</b>        | <hr/> <b>39.775.025</b>       |



**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế****Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>2022</b><br><b>VND'000</b> | <b>2021</b><br><b>VND'000</b> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 783.341.741                   | 466.585.311                   |
| Chi phí nhân công, nhân viên và chi phí hỗ trợ | 216.682.030                   | 172.172.031                   |
| Chi phí khấu hao                               | 16.015.331                    | 17.149.534                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 591.874.181                   | 356.863.665                   |
| Chi phí khác                                   | 20.941.048                    | 15.187.498                    |

**31. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|   | <b>2022</b><br><b>VND'000</b> | <b>2021</b><br><b>VND'000</b> |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập hiện hành</b>          |                               |                               |
| Năm hiện hành                                   | 37.371.859                    | 32.119.926                    |
| Dự phòng thừa trong những năm trước             | (1.220.692)                   | -                             |
|   | <hr/>                         | <hr/>                         |
|   | 36.151.167                    | 32.119.926                    |
| <b>Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại</b> |                               |                               |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời  | 1.747.368                     | (494.969)                     |
|   | <hr/>                         | <hr/>                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp              | 37.898.535                    | 31.624.957                    |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                      | <b>2022</b><br><b>VND'000</b> | <b>2021</b><br><b>VND'000</b> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 193.544.165                   | 157.182.491                   |
|                                      | <hr/>                         | <hr/>                         |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 38.708.833                    | 31.436.498                    |
| Chi phí không được khấu trừ thuế     | 410.394                       | 188.459                       |
| Dự phòng thừa trong những năm trước  | (1.220.692)                   | -                             |
|                                      | <hr/>                         | <hr/>                         |
|                                      | 37.898.535                    | 31.624.957                    |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2021: 20%).

**32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

|  | <b>2022</b>    | <b>2021</b>    |
|--|----------------|----------------|
|  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> |
| Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông | 155.645.630    | 125.557.534    |

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

|   | <b>2022</b> | <b>2021</b> |
|---|-------------|-------------|
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm | 87.140.984  | 87.140.984  |

**33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|   | <b>Giá trị giao dịch</b> |                |
|---|--------------------------|----------------|
|   | <b>2022</b>              | <b>2021</b>    |
|   | <b>VND'000</b>           | <b>VND'000</b> |
| <b>Công ty mẹ cấp cao</b>                         |                          |                |
| <b>Kirin Holdings Company, Limited</b>            |                          |                |
| Phí đặc phái nhân viên                            | 6.768.389                | 6.325.769      |
| Mua dịch vụ                                       | 107.078                  | -              |
| <b>Công ty mẹ</b>                                 |                          |                |
| <b>Kirin Holding Singapore Pte. Ltd.</b>          |                          |                |
| Cổ tức  | 15.838.454               | -              |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                     |                          |                |
| <b>Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam</b> |                          |                |
| Phí gia công                                      | 350.741.923              | 172.924.366    |
| Bán hàng hóa                                      | 256.210                  | 58.122         |
| Mua dịch vụ                                       | 3.207.400                | 2.148.120      |
| Mua hàng hóa                                      | 1.151.215                | 52.723         |
| Chi phí bồi thường                                | -                        | 27.264.221     |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

|   | Giá trị giao dịch |                 |
|---|-------------------|-----------------|
|   | 2022<br>VND'000   | 2021<br>VND'000 |
| <b>Kyowa Hakko Bio Singapore Pte. Ltd.</b>  |                   |                 |
| Mua hàng hóa  | 10.825.670        | 463.700         |
| <b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>   |                   |                 |
| <i>Thù lao</i>  | -                 | -               |
| <b>Thành viên Ban Giám đốc</b>  |                   |                 |
| <i>Lương</i>  |                   |                 |
| Hajime Kawasaki – Tổng Giám đốc   | -                 | -               |
| <b>Nhân sự quản lý chủ chốt</b><br>(không bao gồm tất cả các mục được trình bày ở trên) |                   |                 |
| Lương, thưởng và các phúc lợi khác  | 1.818.000         | 1.818.000       |
| Phí đặc phái nhân viên  | 4.515.767         | 4.302.080       |

Ngày 22 tháng 3 năm 2023

Người lập:



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

